

CHƯƠNG 10: VỐN XÃ HỘI, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ HẠNH PHÚC

10.1. Giới thiệu

Vốn xã hội tồn tại trong mối quan hệ giữa con người với con người. Các hình thái quan trọng của vốn xã hội bao gồm niềm tin, chuẩn mực và các mạng xã hội chính thức và phi chính thức (Putnam 1993). Coleman (1988) mô tả làm thế nào vốn xã hội trong gia đình và cộng đồng có thể mang lại những kết quả quan trọng như hình thành vốn con người. Chương 10 điều tra một vài khía cạnh khác nhau của vốn xã hội bao gồm các hoạt động trong mạng xã hội chính thức và phi chính thức, niềm tin và quan điểm về mức độ phổ biến của một số hiện tượng như sử dụng ma túy, tội phạm, trộm cắp, cờ bạc ở cấp xã. Những điều này có thể được xem như các chỉ tiêu phản ánh vốn xã hội. Chương này cũng tìm hiểu quan điểm về mức độ và nguồn gốc của hạnh phúc. Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế tập trung nhiều hơn vào nghiên cứu thực nghiệm về hạnh phúc (ví dụ như Layard 2006, Kahneman và Deaton 2010).

Các thước đo chủ quan về hạnh phúc, như các chỉ tiêu hạnh phúc đã nhắc tới ở trên, có thể được coi như một thước đo trực tiếp hơn đối với những quan điểm kinh tế lý thuyết như “lợi ích” hay “phúc lợi” so với tiêu dùng hoặc thu nhập, những chỉ tiêu mà các nhà kinh tế vẫn thường quan tâm. Các thước đo hạnh phúc chủ quan được cho là đáng tin cậy khi đánh giá mức độ hạnh phúc của một cá nhân. Các nghiên cứu có giá trị đã tiến hành so sánh câu trả lời chủ quan của cá nhân với các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm nhằm đánh giá mức hạnh phúc khách quan bằng cách đo nét mặt và giọng nói.

Cái gọi là “người cung cấp thông tin” về mức độ hạnh phúc của một cá nhân chính là bà con họ hàng của người đó từ đó cho thấy hiệu quả của các cách đo lường chủ quan. Nhìn chung, cách đo chủ quan niềm hạnh phúc hay thước đo hạnh phúc có mức độ tương quan cao với cách đo hạnh phúc từ cả thí nghiệm và người cung cấp thông tin là các mối quan hệ thân thiết với người được đánh giá, vì vậy phương pháp chủ quan về hạnh phúc nhìn chung được coi là có cơ sở vững chắc (xem ví dụ của Diener 1984; Veenhoven 1984).

Chương 10 gồm có: phần 10.2 mô tả tỷ lệ tham gia của hộ trong các nhóm chính thức, đặc điểm của nhóm và lợi ích mà họ đạt được khi tham gia nhóm. Phần 10.3 tìm hiểu các nhóm phi chính thức và phần 10.4 mô tả thái độ đối với niềm tin. Nguồn thông tin mà các hộ sử dụng được trình bày trong phần 10.5. Phần 10.6 mô tả kết quả đánh giá về mức độ nghiêm trọng của các vấn đề liên quan đến tội phạm, ma túy và cờ bạc. Cuối cùng, phần 10.7 thể hiện kết quả về hạnh phúc và đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc và thành công kinh tế và phần 10.8 là kết luận.

10.2. Các mạng lưới chính thức

Những nhóm chính thức lớn nhất ở Việt Nam ngoài Đảng Cộng sản là Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Công đoàn và Hội nông dân. Những tổ chức này được thành lập chính thức hoặc có tính hợp pháp về mục đích và sự tồn tại của nó. Các tổ chức này cũng được coi là các “tổ chức quần chúng”, hoạt động như các nhóm chính trị xã hội liên kết giữa người dân và Đảng cộng sản.

Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%)

<i>Hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia...</i>									
	Bất kì nhóm nào	Đảng Cộng sản	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Nhóm sở thích nông dân	Nhóm tôn giáo	Hội người cao tuổi
Tỉnh									
Hà Tây	88,9	8,2	18,6	63,4	32,0	16,2	4,9	0,5	25,6
Lào Cai	85,0	1,9	9,3	53,3	64,5	11,2	0,9	0,0	14,0
Phú Thọ	97,9	11,8	17,8	74,1	55,5	24,6	5,5	6,0	22,3
Lai Châu	82,8	17,2	17,9	59,0	26,1	9,0	0,0	0,0	14,2
Điện Biên	86,9	16,9	16,9	63,8	46,2	16,2	0,0	0,0	17,7
Nghệ An	99,1	8,2	19,7	63,4	32,0	11,2	0,0	0,4	29,7
Quảng Nam	94,7	1,9	18,6	53,3	64,5	24,6	0,0	0,3	28,4
Khánh Hòa	95,5	11,8	9,3	74,1	55,5	9,0	0,0	0,0	29,5
Đắk Lắk	83,5	17,2	17,8	59,0	26,1	16,2	2,4	5,5	11,6
Đắk Nông	82,1	16,9	17,9	63,8	46,2	11,2	0,0	0,7	11,0
Lâm Đồng	92,2	8,2	16,9	63,4	32,0	24,6	0,0	1,3	18,2
Long An	65,8	1,9	19,7	53,3	64,5	9,0	0,0	0,6	20,5
Giới tính của chủ hộ									
Nữ	86,4	12,4	22,1	66,8	37,3	8,6	3,3	0,6	37,7
Nam	88,5	13,5	25,7	71,9	58,5	21,5	3,0	2,6	18,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	92,0	2,4	11,1	53,9	43,1	6,9	0,3	0,9	24,4
Nghèo nhì	94,1	7,3	14,0	61,8	45,1	11,7	0,2	2,1	21,2
Trung bình	95,2	6,9	14,3	64,7	47,3	13,1	0,7	2,7	25,8
Giàu nhì	94,0	9,8	17,2	59,9	40,2	13,5	2,9	1,1	20,6
Giàu nhất	95,8	14,5	21,8	65,0	38,7	14,8	4,5	0,7	20,2

N=2.741

Chú ý: Các nhóm với tỉ lệ người tham gia nhỏ hơn 1% không được thể hiện trên bảng này. Những nhóm đó là Hiệp hội sử dụng nước, Hiệp hội kinh doanh, Nhóm tài chính/tín dụng vi mô, Hợp tác xã, Nhóm thể thao và Hội chữ thập đỏ.

Chính xác thì tư cách thành viên của các hội nhóm như Đoàn thanh niên giúp thúc đẩy sự nghiệp của các thành viên đó. Theo Dalton và cộng sự (2001) tham gia vào các nhóm xã hội hỗ trợ sự phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết cho quá trình phát triển của một xã hội hiện đại. Bảng 10.1 mô tả số liệu về các thành viên trong hộ thuộc nhóm chính thức với số liệu phân bố theo tỉnh, giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

Tỷ lệ các hộ có ít nhất một thành viên tham gia các nhóm chính thức là 88% và tỷ lệ này khác nhau giữa các tỉnh. Ở Nghệ An thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, chúng tôi thấy tỷ lệ hộ có ít nhất một thành viên tham gia các nhóm chính thức là lớn nhất (99%) trong khi Long An ở đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất là 65%. Lào Cai và Quảng Nam có tỷ lệ hộ có thành viên là Đảng viên rất thấp và tỷ lệ hộ tham gia Hội nông dân tương đối cao. Các tỉnh ở Tây Nguyên có tỷ lệ hộ có người là Đảng viên cao nhất (khoảng 17%). Có rất ít sự khác biệt giữa xác suất tham gia của các hộ có chủ hộ là nam và các hộ có chủ hộ là nữ.

Về nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, các hộ ở nhóm trung bình và nhóm giàu nhất có xác suất tham gia nhóm cao nhất. Tổng cộng có 95,8% các hộ giàu nhất là thành viên của các hội nhóm so với 92,0% hộ nghèo nhất. Mức độ giàu có tỷ lệ thuận cao với việc tham gia vào các hội nhóm. Chỉ số này cho thấy những hộ giàu hơn có vốn xã hội lớn hơn, và mối quan hệ này sẽ được chúng tôi đề cập xuyên suốt trong Chương 10.

Trong Bảng 10.2 chúng tôi mô tả các đặc điểm chính của mỗi nhóm được nêu trên.

Bảng 10.2: Đặc điểm của các nhóm

Nhóm	Nhóm gặp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn (%)	Thành viên tham gia phần lớn các cuộc họp (%)	Phí hàng năm 000 VND (median)	Số quan sát
Tổng 2012	28,2	61,8	15	5.406
Đảng Cộng sản	41,2	77,3	180	763
Đoàn thanh niên	41,5	64,0	46,5	1.437
Hội phụ nữ	27,7	62,7	60	4.068
Hội nông dân	23,9	61,5	30	3.132
Hội cựu chiến binh	25,8	69,8	48	1.097
Nhóm sở thích nông dân	25,6	57,4	48	176
Nhóm tôn giáo	49,1	72,7	0	161
Hội người cao tuổi	26,3	58,4	24	1.573

N=5.406 thành viên tham gia các nhóm.

Có khoảng 62% số thành viên của các nhóm thường xuyên tham gia các cuộc họp. Có sự khác biệt đáng kể trong sự tham gia hội họp giữa các nhóm khác nhau. Bảng trên cho thấy khoảng 28% các nhóm họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn, Đảng Cộng sản, Đoàn thanh niên và Nhóm tôn giáo là các nhóm họp thường xuyên nhất.

Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%)

<i>Lợi ích chính từ việc tham gia nhóm này là gì? (%)</i>								
Nhóm	Mang lại lợi ích cho cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Địa vị và quan hệ xã hội	Giải trí	Lợi ích về sức khỏe	Nâng cao kiến thức	Khác	Không có ích
Tổng 2012	36,8	9,3	9,4	19,1	6,2	14,7	3,3	0,7
Đảng Cộng sản	39,2	6,7	22,9	11,5	3,7	14,6	0,6	0,7
Đoàn thanh niên	36,0	8,7	8,8	18,2	4,8	15,2	7,8	0,5
Hội phụ nữ	36,7	9,7	9,0	18,2	4,9	17,4	3,1	1,1
Hội nông dân	33,9	11,7	7,6	16,4	4,8	21,4	3,1	1,1
Hội cựu chiến binh	34,8	6,0	12,0	21,9	5,1	16,8	2,9	0,5
Nhóm sở thích nông dân	16,8	7,1	14,1	37,5	2,7	13,6	6,0	2,2
Nhóm tôn giáo	42,9	0,6	12,4	17,5	4,0	19,2	3,4	0,0
Hội người cao tuổi	32,6	7,6	8,1	25,8	9,3	11,3	4,5	0,8

N=5.406 thành viên tham gia nhóm

Các hộ gia đình coi “lợi ích cho cộng đồng” là lý do quan trọng nhất để tham gia nhóm, đặc biệt là Nhóm tôn giáo và Đảng Cộng sản. Điều này có thể cho thấy các cá nhân tham gia nhóm không chỉ vì lợi ích cá nhân mà còn vì cộng đồng.

Lý do quan trọng thứ hai được đưa ra là giải trí, tiếp theo là kiến thức và lợi ích kinh tế. Địa vị xã hội và các mối quan hệ là lợi ích quan trọng để tham gia Đảng cộng sản và Hội cựu chiến binh.

10.3. Các mạng lưới phi chính thức

Trong phần trước, chúng tôi đã tìm hiểu về các mạng lưới chính thức. Trong phần này, chúng tôi xem xét các mạng lưới phi chính thức. Mạng lưới phi chính thức khác với mạng lưới chính thức ở chỗ nó được tạo ra bởi các sáng kiến cá nhân. Những mạng lưới này có thể đóng vai trò thay thế cho bảo hiểm và tín dụng chính thức.

Phần 10.3 trình bày số liệu về các yếu tố quan trọng của vốn xã hội như sự hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp và các chỉ số về mạng lưới xã hội được thể hiện bằng số đám cưới mà hộ tham dự.

Bảng 10.4 cho thấy tỷ lệ các hộ cho biết họ có nguồn hỗ trợ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như tỷ lệ giúp đỡ từ họ hàng.

Bảng 10.4: Các mạng lưới phi chính thức (%)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất một người giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp	Tỷ lệ hộ có người giúp đỡ là họ hàng
Tổng 2012	91,0	73,7
Tỉnh		
Hà Tây	85,0	71,9
Lào Cai	99,1	83,2
Phú Thọ	93,7	80,6
Lai Châu	94,8	76,9
Điện Biên	87,7	73,8
Nghệ An	99,6	82,1
Quảng Nam	78,1	58,6
Khánh Hòa	100,0	82,1
Đắk Lắk	95,7	74,4
Đắk Nông	94,5	66,9
Lâm Đồng	98,7	84,4
Long An	94,3	71,7
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	88,7	71,5
Nam	91,6	74,3
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	89,5	74,3
Nghèo nhì	89,1	73,0
Trung bình	92,1	77,0
Giàu nhì	92,8	71,9
Giàu nhất	91,3	72,0

N= 2.741

Khoảng chín trong mười hộ được điều tra đều có ai đó để nhờ giúp đỡ về tiền bạc trong trường hợp khẩn cấp. Tỷ lệ hộ được khảo sát có một người giúp đỡ khi cần thiết lớn hơn một chút trong trường hợp chủ hộ là nam, thể hiện có phân biệt giới tính ở mức độ nào đó. Trong hầu hết các trường hợp, những người giúp đỡ là bà con họ hàng với hộ, cho thấy mối quan hệ họ hàng chặt chẽ - đặc điểm mang tính điển hình trong xã hội nông thôn Việt Nam.

Một nguồn vốn quan trọng tạo nên vốn xã hội ở Việt Nam, và một cơ hội để duy trì mạng lưới, là đám cưới. Bảng 10.5 cho thấy tỷ lệ hộ tham gia đám cưới hoặc tổ chức đám cưới hay tiệc sinh nhật.

Xét tổng thể, hầu như tất cả các hộ đều tham dự ít nhất một đám cưới trong năm trước. Những hộ có chủ hộ là nam có xu hướng tham gia nhiều hơn. Nhóm hộ nghèo nhất ít tham gia các đám cưới, có lẽ do hạn chế về nguồn lực kinh tế và mạng lưới xã hội. Thành viên của nhóm nghèo nhất trung bình tham dự mười đám cưới trong khi nhóm giàu nhất tham dự trung bình 20 đám cưới. Điều này một lần nữa cho thấy các hộ nghèo kém may mắn hơn về vốn xã hội.

Bảng 10.5: Đám cưới và Sinh nhật

	Tỷ lệ hộ tham gia ít nhất một đám cưới trong năm qua (%)	Số lượng đám cưới tham dự (median)	Tỷ lệ hộ tổ chức đám cưới (%)	Tỷ lệ hộ tổ chức sinh nhật (%)
Tổng 2012	98,7	15	6,4	6,4
Tỉnh				
Hà Tây	99,5	20	7,7	8,3
Lào Cai	99,1	7	10,3	7,5
Phú Thọ	99,5	20	8,9	5,8
Lai Châu	96,3	6	1,5	1,5
Điện Biên	99,2	10	9,2	1,5
Nghệ An	99,1	20	5,2	2,2
Quảng Nam	97,3	10	5,3	0,3
Khánh Hòa	99,1	10	3,6	1,8
Đắk Lắk	99,4	12	7,3	6,7
Đắk Nông	100,0	10	9,0	0,7
Lâm Đồng	98,7	11	6,5	1,3
Long An	96,7	10	2,4	5,1
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	97,9	12	5,6	4,0
Nam	98,8	15	6,6	4,5
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	97,2	10	5,7	0,4
Nghèo nhì	98,7	12	6,7	1,9
Trung bình	99,4	15	5,5	3,3
Giàu nhì	98,9	15	6,6	5,9
Giàu nhất	99,1	20	7,7	10,1

N = 2.741

Tỷ lệ hộ tổ chức tiệc sinh nhật khá nhỏ. Có ít hơn 0,5% hộ nghèo nhất tổ chức tiệc sinh nhật so với 10% hộ giàu nhất. Điều này có thể do tổ chức sinh nhật không phải là hoạt động mang tính truyền thống ở Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ giàu tổ chức sinh nhật tăng lên cho thấy ảnh hưởng của hội nhập văn hóa quốc tế đến một bộ phận xã hội Việt Nam.

10.4. Niềm tin

Phần 10.4 thể hiện các bằng chứng qua khảo sát có liên quan đến thái độ của hộ với niềm tin. Trong Bảng 10.6 chúng tôi quan sát thái độ với niềm tin của các hộ được phỏng vấn.

Như đã nhắc tới trong phần giới thiệu, niềm tin là một khía cạnh quan trọng của vốn xã hội. Niềm tin trong một cộng đồng có thể hỗ trợ các kết quả kinh tế như việc giao thương buôn bán giữa hai đối tác không quen biết nhau trước. Các cá nhân sống trong xã hội có niềm tin cao có xu hướng sử dụng ít nguồn lực hơn cho việc bảo vệ và hối lộ. (Knack và Keefer, 1997).

Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%)

Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định:		
	"Hầu hết mọi người nói chung thật thà và có thể tin tưởng được"	"Trong xã này mọi người phải cẩn thận vì có những người bạn không thể tin tưởng được"
Tổng 2012	87,2	41,8
Tỉnh		
Hà Tây	89,9	57,8
Lào Cai	70,1	55,1
Phú Thọ	88,0	40,3
Lai Châu	90,3	34,3
Điện Biên	90,8	20,0
Nghệ An	91,3	78,6
Quảng Nam	78,1	23,4
Khánh Hòa	98,2	19,6
Đắk Lắk	87,8	51,8
Đắk Nông	74,5	48,3
Lâm Đồng	96,1	5,2
Long An	89,9	24,4
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	85,6	44,2
Nam	87,6	41,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	88,2	40,3
Nghèo nhì	88,1	41,3
Trung bình	87,5	46,7
Giàu nhì	86,9	39,3
Giàu nhất	85,3	41,3

$N = 2.741$

Bảng trên cho thấy khoảng 87% hộ đồng ý với nhận định hầu hết mọi người cảm thấy có thể tin tưởng người khác. Mặc dù tỷ lệ hộ đồng ý rằng nhìn chung có thể tin tưởng người khác cao nhưng gần 42% số hộ cho rằng có những người bạn không thể tin được.

Hộ giàu nhìn chung ít tin tưởng người khác hơn những hộ nghèo hơn. Các chủ hộ là nam tỏ ra tin tưởng người khác nhiều hơn một chút so với các chủ hộ là nữ. Thông tin chi tiết về thái độ của người ngoài gia đình trong bối cảnh nền nông nghiệp truyền thống và nho giáo xin xem trong báo cáo Dalton và cộng sự (2001).

10.5. Nguồn thông tin

Phần này tìm hiểu những nguồn thông tin của hộ. Nguồn thông tin liên quan đến chủ đề vốn xã hội do mạng lưới chính thức và phi chính thức có thể nằm trong số những nguồn thông tin quan trọng nhất, mặc dù chúng tôi cũng xem xét các nguồn khác.

Bảng 10.7 cho thấy số liệu về các nguồn thông tin quan trọng đối với mỗi vấn đề sau: sản xuất nông nghiệp, tín dụng và bảo hiểm, thay đổi chính sách và thị trường. Bảng cho thấy mạng lưới phi chính thức gồm người thân, bạn bè và hàng xóm là những nguồn thông tin quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp, tiếp theo là loa phát thanh công cộng và các đơn vị khuyến nông. Các hộ thường nhận thông tin về tín dụng và bảo hiểm thông qua người thân, bạn bè, hàng xóm hoặc tivi, đài phát thanh. Trong khi đó, các thay đổi về chính sách thường được biết đến thông qua tivi, họ hàng, bạn bè, hàng xóm và loa phát thanh cộng đồng. Họ hàng, bạn bè, hàng xóm cũng như tivi là những nguồn thông tin thị trường mạnh nhất. Một điều không ngạc nhiên là các hộ thường trao đổi thông tin thị trường ở các chợ địa phương.

Tóm lại, họ hàng, bạn bè và hàng xóm được xem là những nguồn quan trọng nhất cung cấp thông tin cho những hộ được khảo sát, khẳng định vai trò quan trọng của các mối quan hệ xã hội không chính thức trong việc phổ biến kiến thức. Mặt khác, với việc tivi là nguồn cung cấp thông tin quan trọng thứ hai, vai trò của phương tiện truyền thông hiện đại cũng được khẳng định.

Bảng 10.7: Nguồn cung cấp thông tin (%)

	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Các thay đổi chính sách của chính phủ	Thông tin thị trường
Nguồn cung cấp thông tin:				
Người thân, bạn bè, hàng xóm	56,5	53,7	43,4	65,2
Bản tin cộng đồng	28,3	30,6	22,1	12,6
Loa phát thanh công cộng	49,2	37,9	42,2	22,6
Chợ địa phương	8,4	7,1	9,4	50,1
Báo chí	3,5	7,8	13,8	8,9
Đài phát thanh	5,4	8,6	17,0	11,8
Tivi	36,7	42,5	76,6	63,9
Các tổ chức khuyến nông	40,2	6,6	4,6	5,1
Các nhóm truyền thông khác	18,3	41,8	21,4	7,2
Hiệp hội kinh doanh, ngành hàng	0,4	1,3	0,5	1,4
Điện thoại di động	0,4	0,7	0,3	0,8
Internet	0,3	1,0	1,4	1,9
Khác	3,1	5,3	2,5	4,1

N = 2.741 hộ

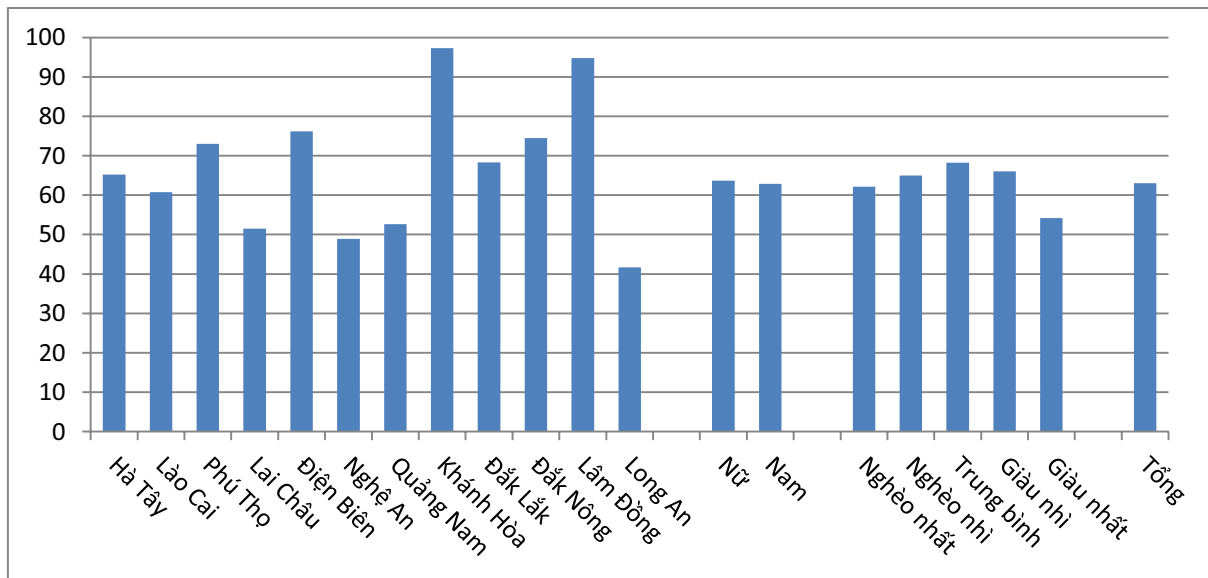
Lưu ý: Các hộ được yêu cầu liệt kê nguồn cung cấp thông tin quan trọng thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Những nguồn quan trọng thứ nhất, thứ hai và thứ ba được tính như nhau (ví dụ: họ hàng nhận giá trị là 1 bất kể nó được đánh giá là quan trọng nhất, quan trọng thứ hai hay thứ ba).

10.6. Các vấn đề xã hội

Phần này dựa trên các số liệu từ vòng điều tra mới của VHRHS năm 2012 nhằm tìm hiểu các thông tin về nhận thức của hộ đối với các vấn đề xã hội ở cấp xã. Bảng hỏi cũng điều tra liệu tội phạm, trộm cắp, nghiện ngập, cờ bạc và rượu chè ở xã có được xem là vấn đề hay không.

Hình 10.1 cho thấy tỷ lệ hộ cho rằng tội phạm là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã của họ.

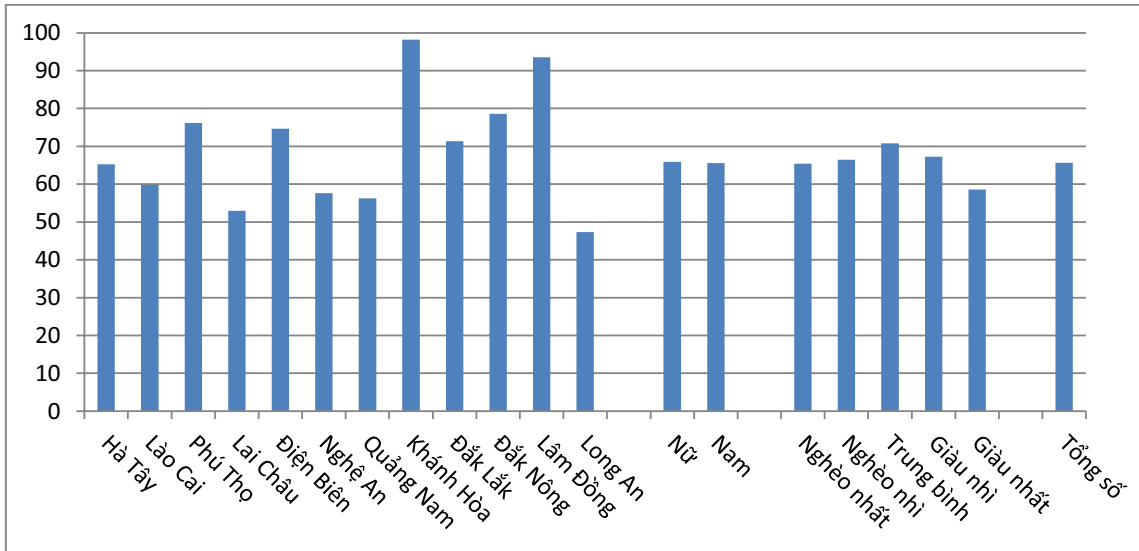
Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm



$N=2.741$

Hình trên cho thấy hơn 60% những người được hỏi cho rằng tội phạm là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã. Mức độ lo ngại của những người trả lời cũng khác nhau theo tỉnh với mức lo ngại lớn nhất được ghi nhận ở Khánh Hòa và Lâm Đồng trong khi mức thấp nhất ở Long An.

Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp



N=2.741

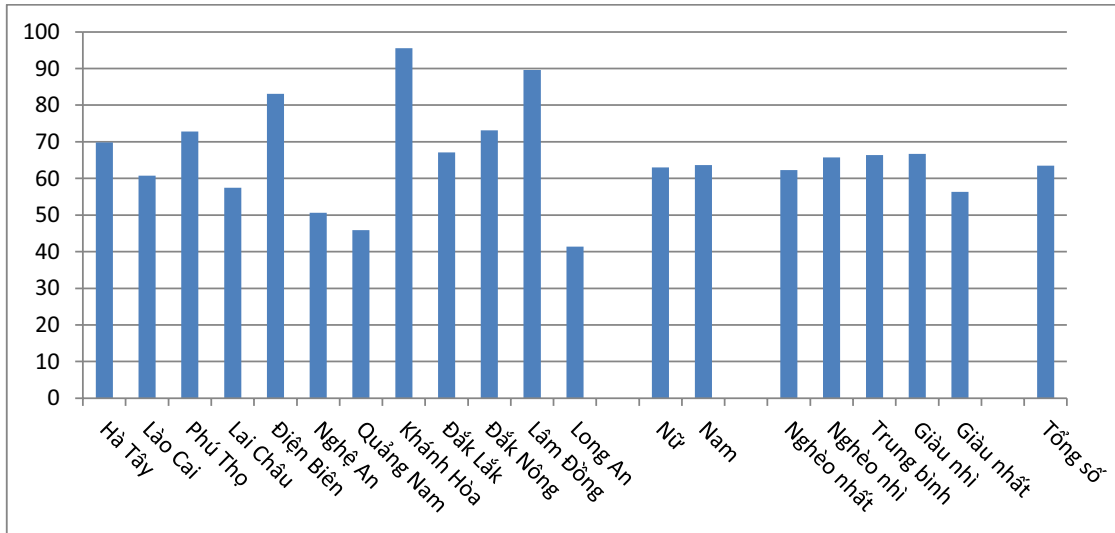
Những người trả lời là nữ tỏ ra lo lắng nhiều hơn người trả lời là nam. Mỗi quan hệ giữa các nhóm chi tiêu và mức độ lo lắng về tội phạm là yếu và không đơn điệu. Điều này có thể phản ánh tác động của các xu hướng đối lập: người giàu có nhiều khả năng gặp tội phạm vì họ là mục tiêu hấp dẫn đối với kẻ trộm tuy nhiên những hộ khá giả có thể chi trả nhiều hơn để tăng năng lực tự bảo vệ trước những tên tội phạm, ví dụ đầu tư vào nhà ở chất lượng cao hơn, bảo vệ hoặc kết sắt.

Tiếp theo chúng ta chuyển sang một loại tội phạm cụ thể, đó là trộm cắp. Cũng như các loại tội phạm nói chung, trộm cắp bị 60% số người được phỏng vấn đánh giá là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng, và theo điều tra hộ gia đình thì mức độ lo lắng về trộm cắp lớn nhất ở Khánh Hòa và Lâm Đồng.

Thái độ đối với tội phạm trộm cắp là như nhau giữa chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ. Một lần nữa, không có mối liên quan rõ ràng giữa nhóm chi tiêu lương thực và mức độ lo lắng về tội phạm. Nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất là hai nhóm ít lo lắng nhất.

Trong hình 10.3 chúng tôi xem xét tỷ lệ hộ quan tâm đến tệ nạn ma túy trong xã.

Hình 10.3: Quan điểm về sử dụng ma túy

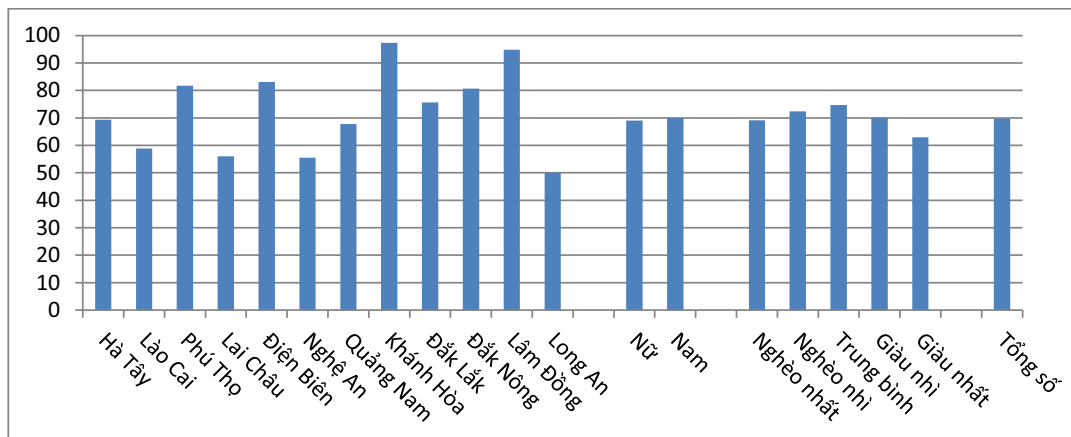


$N = 2.741$

Phần lớn các hộ trong cuộc khảo sát đều coi sử dụng ma túy ở xã là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng, phản ánh tình trạng kinh tế kém phát triển ở một số nơi. Thái độ này gần như giống nhau đối với chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ.

Hình 10.4 thể hiện tỷ lệ hộ coi nghiện rượu là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã.

Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu



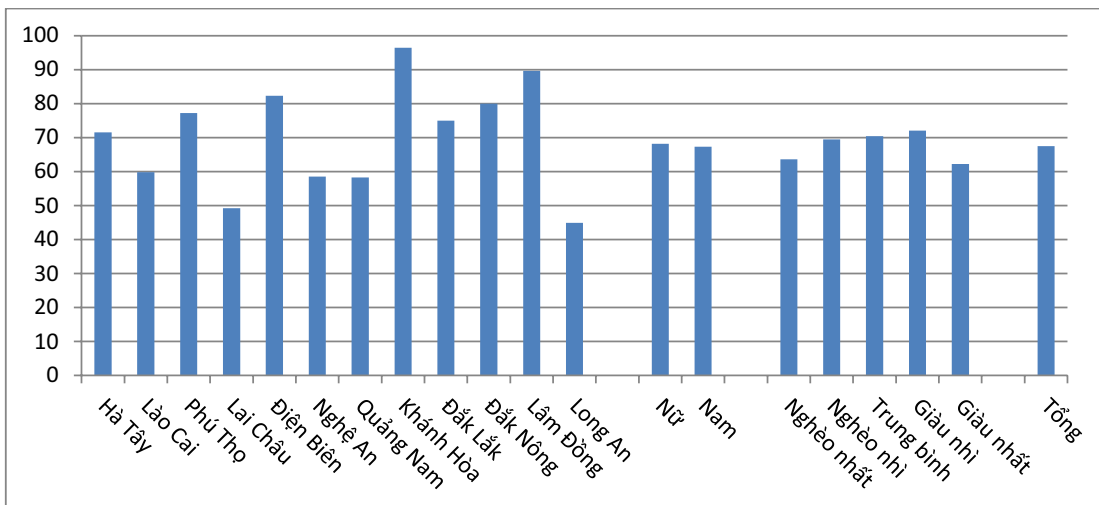
$N=2.741$

Gần 70% người trả lời coi nghiện rượu là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng. Đàn ông Việt Nam thường sử dụng đồ uống có cồn và nghiện rượu được thừa nhận là một vấn đề xã hội ở Việt Nam, đặc biệt trong tầng lớp có thu nhập thấp.

Trái ngược với quan điểm thông thường này, tỷ lệ hộ trong nhóm nghèo coi nghiện rượu là một vấn đề không cao hơn nhóm giàu - nhóm chỉ tiêu nghèo nhất có mức độ lo lắng về vấn đề này thấp thứ hai. Thái độ cho rằng nghiện rượu là một tệ nạn xã hội cũng giống nhau giữa các chủ hộ là nam và các chủ hộ là nữ.

Hình 10.5 thể hiện tỷ lệ hộ coi đánh bạc là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã. Cờ bạc trong xã được khoảng 70% người trả lời công nhận là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng.

Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc



N=2.741

Tóm lại, các vấn đề xã hội như tội phạm, trộm cắp, cờ bạc, và nghiện rượu được phần lớn các hộ trong cuộc điều tra coi là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng. Mức độ lo lắng về các vấn đề xã hội rất khác nhau giữa các tỉnh nhưng chỉ tương quan yếu với giới tính của chủ hộ hay các nhóm chỉ tiêu.

10.7. Thành công Kinh tế và Hạnh phúc

Phần này đề cập đến những quan điểm về các yếu tố quyết định hạnh phúc. Bảng 10.8 thể hiện số liệu về các yếu tố mà hộ nghĩ là quan trọng nhất để đạt được thành công kinh tế. Số liệu được tách ra theo tỉnh, giới tính của chủ hộ, và địa vị kinh tế xã hội. Có một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến thành công về kinh tế như chăm chỉ, mối quan hệ với những người có thể lực, quan hệ tốt với gia đình, là đàn ông hay phụ nữ, giáo dục và kinh nghiệm làm việc.

Hơn một nửa số hộ coi chăm chỉ là yếu tố quan trọng nhất của thành công và khoảng một phần năm số hộ xem giáo dục như là yếu tố quan trọng nhất. Gần 9% cho rằng có mối quan hệ với những người có thể lực là quan trọng nhất. Hầu như không hộ nào nghĩ là phụ nữ là yếu tố quan trọng đối với thành công (ít hơn 0,5%).

Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh và địa vị kinh tế xã hội. Ở Đắk Nông hơn một nửa số hộ được phỏng vấn cho rằng giáo dục là yếu tố quan trọng để thành công về kinh tế. Ở Lâm Đồng, 77% số hộ cho rằng chăm chỉ là yếu tố quyết định thành công và chỉ có 8% cho rằng giáo dục là yếu tố quan trọng nhất. Số chủ hộ là nữ coi việc là nam giới là một yếu tố quan trọng của thành công nhiều hơn các chủ hộ là nam, điều này cho thấy một vài hộ có chủ hộ là nữ cảm thấy bị thiệt thòi. Tỷ lệ các hộ nghèo cho rằng chăm chỉ là yếu tố quyết định thành công cao hơn các hộ giàu (tỷ lệ lần lượt là 59,1% và 49%). Trong khi đó, tỷ lệ các hộ giàu nhận thấy giáo dục là yếu tố quan trọng nhất lại cao hơn (30,2% số hộ giàu nhất và 20,5% số hộ nghèo nhất).

Bảng 10.8: Những yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế

	Tỷ lệ hộ coi (...) là yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế (%)						
	Chăm chỉ	Mối quan hệ với những người có thể lực	Mối quan hệ tốt với gia đình/bạn bè	Là đàn ông	Là phụ nữ	Giáo dục	Kinh nghiệm làm việc
Tổng 2012	56,9	8,8	2,8	3,6	0,3	23,0	5,6
Tỉnh							
Hà Tây	65,2	9,5	1,7	1,0	0,2	14,1	8,5
Lào Cai	46,7	21,5	0,0	1,9	0,0	28,0	0,9
Phú Thọ	45,5	12,8	7,3	6,0	0,3	25,1	4,5
Lai Châu	68,7	10,4	3,0	2,2	0,0	14,9	0,7
Điện Biên	58,5	5,4	0,0	0,8	0,0	32,3	3,1
Nghệ An	46,3	6,1	3,9	4,8	0,9	35,8	9,2
Quảng Nam	57,4	5,0	1,2	4,1	0,0	27,2	5,3
Khánh Hòa	78,6	7,1	3,6	0,9	0,0	8,0	1,8
Đắk Lắk	61,6	9,8	4,9	1,2	2,4	15,9	4,3
Đắk Nông	31,0	1,4	0,7	13,1	0,0	51,7	2,1
Lâm Đồng	76,6	10,4	5,2	0,0	0,0	7,8	0,0
Long An	57,1	8,3	1,5	4,8	0,0	20,8	8,6
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	57,7	8,5	2,6	4,9	0,2	20,5	7,0
Nam	56,7	8,9	2,9	3,2	0,3	23,7	5,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	59,1	9,1	2,4	5,0	0,2	20,5	3,3
Nghèo nhì	63,5	7,2	2,6	1,9	0,4	21,9	3,7
Trung bình	58,1	10,8	2,2	3,1	0,6	19,9	6,8
Giàu nhì	54,2	9,7	3,7	4,0	0,2	22,8	6,6
Giàu nhất	49,0	7,4	3,3	3,9	0,2	30,2	7,7

N = 2.741

Mục tiêu quan trọng trong nghiên cứu kinh tế về hạnh phúc hiện nay là mối quan hệ giữa thu nhập và hạnh phúc chủ quan. Một vài tác giả đưa ra ý kiến cho rằng không có mối liên quan mạnh mẽ giữa thu nhập và hạnh phúc (Easterlin, 2009) hoặc chỉ thu nhập *tương đối* là có ý nghĩa (tức là khi mức thu nhập của bạn cao hơn hoặc thấp hơn hàng xóm, bạn bè và đồng nghiệp của bạn, Layard 2006). Những tác giả khác, như Kahneman và Deaton (2010) cho rằng thu nhập có ảnh hưởng tích cực đến một số thước đo hạnh phúc. Giống như điều chúng ta nghĩ, họ đã tìm ra ảnh hưởng của thu nhập là lớn hơn đối với những người có thu nhập thấp, so với những người giàu.

Bảng 10.9 thể hiện mức độ hài lòng với cuộc sống của những người được khảo sát. Chúng tôi đánh giá sự hài lòng theo bốn mức: rất hài lòng, khá hài lòng, không hài lòng và hoàn toàn không hài lòng. Một lần nữa, số liệu phân theo tỉnh, giới tính và địa vị kinh tế xã hội.

Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%)

	Rất hài lòng	Khá hài lòng	Không hài lòng	Hoàn toàn không hài lòng
Tổng 2012	7,5	45,1	41,5	5,8
Tỉnh				
Hà Tây	8,7	52,8	33,7	4,7
Lào Cai	8,4	37,4	49,5	4,7
Phú Thọ	4,7	39,3	45,8	10,2
Lai Châu	0,0	27,6	67,2	5,2
Điện Biên	4,6	53,1	38,5	3,8
Nghệ An	4,8	33,2	53,7	8,3
Quảng Nam	10,6	51,8	35,5	2,1
Khánh Hòa	1,8	53,6	42,0	2,7
Đắk Lắk	11,0	46,3	28,6	14,0
Đắk Nông	4,8	48,3	40,0	6,9
Lâm Đồng	5,2	61,0	29,9	3,9
Long An	13,4	37,8	46,1	2,7
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	9,2	36,3	45,2	9,2
Nam	7,1	47,5	40,6	4,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	3,9	33,1	52,3	10,7
Nghèo nhì	3,7	43,1	45,2	8,0
Trung bình	8,3	49,3	38,8	3,7
Giàu nhì	8,3	49,3	38,8	3,7
Giàu nhất	16,2	52,9	28,5	2,4

N = 2.741. Câu hỏi ở đây là "Xét chung tất cả các vấn đề, ông/bà có hài lòng với cuộc sống của mình không?"

Bảng trên cho thấy hơn 80% người trả lời cho biết họ chỉ khá hài lòng hoặc không hài lòng lắm. Khoảng 8% rất hài lòng và khoảng 6% hoàn toàn không hài lòng với cuộc sống của họ.

Một điều thú vị xuất hiện nếu chúng ta nhìn vào sự khác biệt giữa các tỉnh. Những tỉnh nghèo hơn như Lai Châu, Điện Biên và Nghệ An có ít hộ trả lời rất hài lòng, trong khi những tỉnh giàu hơn như Long An và Quảng Nam có tỷ lệ hài lòng cao hơn (khoảng 10%). Khoảng gần một nửa (47,7%) các chủ hộ là nữ thấy rất hài lòng hoặc khá hài lòng so với 54,6% chủ hộ là nam giới. Bảng trên cũng thể hiện sự khác biệt trong địa vị kinh tế xã hội. Chỉ có 3,9% hộ nghèo nhất thấy rất hài lòng với cuộc sống của họ so với 16,2% hộ giàu nhất. Điều thú vị là 10,7% hộ nghèo nhất hoàn toàn không hài lòng trong khi có 2,4% hộ giàu thấy hoàn toàn không hài lòng về cuộc sống của họ. Sự hài lòng của các hộ giàu nhất ủng hộ cho lý thuyết về mối quan hệ thuận (nghịch) giữa thu nhập tương đối cao hơn (thấp hơn) với hạnh phúc.

Bảng 10.10: Những yếu tố quan trọng nhất để có được hạnh phúc

Tỷ lệ hộ coi (...) là yếu tố quan trọng nhất đối với hạnh phúc (%)								
	Thu nhập cao	Sức khỏe tốt	Cuộc sống ổn định	Kết hôn	Có con	Nghề nghiệp	Tự do	Có hàng xóm và bạn bè tốt
Tổng 2012	29,0	51,3	10,3	7,4	1,1	1,0	0,4	0,7
Tỉnh								
Hà Tây	19,3	61,2	14,0	2,6	1,4	0,7	0,9	1,0
Lào Cai	42,1	41,1	8,4	4,7	0,0	0,9	0,0	0,9
Phú Thọ	24,6	45,3	11,0	17,0	1,0	0,0	0,3	0,3
Lai Châu	48,5	48,5	3,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,7
Điện Biên	40,8	46,2	7,7	4,6	0,0	0,8	0,0	0,0
Nghệ An	40,2	44,1	4,8	14,8	2,6	2,2	1,3	1,7
Quảng Nam	26,0	53,0	9,8	12,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Khánh Hòa	51,8	36,6	4,5	3,6	0,9	0,9	0,0	1,8
Đắk Lắk	22,0	65,2	7,3	2,4	1,2	0,6	0,0	0,0
Đắk Nông	29,0	53,1	6,2	6,2	2,1	2,8	0,0	0,7
Lâm Đồng	46,8	37,7	6,5	3,9	1,3	3,9	0,0	0,0
Long An	21,7	51,2	17,3	5,1	0,9	2,4	0,9	0,6
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	25,4	53,2	12,2	7,0	0,9	1,2	0,2	1,0
Nam	30,0	50,8	9,7	7,6	1,1	1,0	0,5	0,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	33,8	51,6	7,6	4,6	0,4	1,3	0,4	0,6
Nghèo nhì	31,5	51,9	8,0	6,9	1,5	0,4	0,2	0,6
Trung bình	29,2	53,3	8,3	7,7	0,9	1,1	0,4	0,4
Giàu nhì	28,9	47,1	13,1	8,6	1,5	1,1	0,4	0,4
Giàu nhất	21,5	52,7	14,5	9,6	1,1	1,3	0,9	1,5

N = 2.741

Để tìm hiểu thêm về hạnh phúc và sự thỏa mãn trong cuộc sống, chúng tôi hỏi hộ theo họ những yếu tố nào quan trọng nhất đối với hạnh phúc. Trong Bảng 10.10, số liệu tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc. Phần lớn (51%) xem sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất. Gần một phần ba hộ tin rằng thu nhập cao và giàu có quan trọng hơn để có hạnh phúc. Khoảng 6% cho rằng một cuộc sống ổn định là điều quan trọng.

Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Một nửa số hộ ở Khánh hòa tin rằng thu nhập cao và giàu có là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc, trong khi ít hơn một phần năm số hộ ở Hà Tây đồng ý với điều đó. Chủ hộ là nữ có xu hướng cho rằng sức khỏe là yếu tố quan trọng hơn so với các chủ hộ là nam nhấn mạnh thu nhập và giàu có là yếu tố quan trọng nhất. Những hộ nghèo hơn xem thu nhập cao và giàu có là quan trọng (33,8% so với 21,5% số hộ giàu hơn). Những hộ giàu hơn có xu hướng đánh giá cao một cuộc sống ổn định và lập gia đình. Một nửa số hộ giàu hơn và nghèo hơn xem sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc.

10.8. Tóm tắt

Chương này bắt đầu bằng việc điều tra vốn xã hội thông qua các mạng xã hội chính thức và phi chính thức và niềm tin. Đa số những hộ được phỏng vấn là thành viên của các nhóm chính thức và có một mạng lưới phi chính thức mạnh mẽ thể hiện bằng tỷ lệ hộ có người giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp.

Một chỉ tiêu quan trọng đối với mạng lưới phi chính thức ở Việt Nam là số đám cưới hộ tham dự. Tất cả các hộ đều cho biết đã tham dự ít nhất một đám cưới trong năm trước và số đám cưới tham dự trung bình là 15. Bất chấp những dấu hiệu rõ ràng của mạng lưới chính thức và phi chính thức mạnh, sự khác biệt giữa các mức địa vị kinh tế xã hội khác nhau, trong chừng mực nào đó, là một vấn đề đáng lo ngại.

Các hộ nghèo nhất ít có khả năng là thành viên của các nhóm chính thức như Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc Đoàn Thanh niên; ít có khả năng có người giúp đỡ về tài chính trong trường hợp khẩn cấp; và tham dự ít đám cưới hơn. Mặt khác, những hộ nghèo không thể hiện niềm tin với đồng bào của họ ở mức thấp hơn so với những người khác.

Thứ hai, chương này trình bày kết quả về các nguồn cung cấp thông tin cho hộ. Các mạng lưới phi chính thức như bạn bè, gia đình và hàng xóm nhìn chung là nguồn thông tin quan trọng nhất, tiếp theo đó là tivi.

Thứ ba, chương này điều tra quan điểm về mức độ nghiêm trọng của tội phạm, tệ nạn ma túy và cờ bạc. Kết quả cho thấy 60-70% người dân nông thôn khá lo lắng hoặc rất lo lắng về "các vấn đề xã hội". Mức độ lo lắng về các vấn đề xã hội không có mối liên quan chặt chẽ với mức chi tiêu hoặc giới tính, tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh với tỷ lệ lo lắng cao nhất ở Khánh Hòa và Lâm Đồng.

Thứ tư, chương này tìm hiểu mức độ hạnh phúc và quan điểm về các yếu tố tạo nên

hạnh phúc và thành công về kinh tế. Về hạnh phúc, dường như có mối quan hệ rõ ràng giữa tình trạng nghèo đói và mức độ thỏa mãn với cuộc sống vì những hộ giàu hài lòng hơn với cuộc sống. Các hộ nghèo hơn phần lớn không hài lòng với cuộc sống của họ. Tương tự, tỷ lệ hộ nghèo coi thu nhập cao và giàu có là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc cũng cao hơn tỷ lệ hộ giàu nghĩ như vậy. Nhìn vào những yếu tố ảnh hưởng đến thành công kinh tế, các hộ nghèo có xu hướng coi chăm chỉ là yếu tố quan trọng trong khi các hộ giàu lại xem giáo dục là quan trọng hơn với thành công kinh tế.

KẾT LUẬN

Mặc dù tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam giảm, khu vực nông thôn trong 12 tỉnh VARHS vẫn cho thấy tín hiệu rõ ràng về tiến triển kinh tế. Giữa năm 2010 và 2012, thu nhập bình quân và đa dạng lương thực thực phẩm đã tăng và tiếp cận đến dạy nghề cũng gia tăng. Một số lượng lớn các hộ gia đình đã chuyển khỏi ngành trồng trọt để bắt đầu sinh kế của họ từ hoạt động phi nông nghiệp. Một số chương trình của Chính phủ đã cho thấy tiến triển ấn tượng: tỷ lệ mảnh đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gia tăng nhanh và tỷ lệ tiêm phòng cho gia súc cũng tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Người dân tại nông thôn Việt Nam đã tham gia tích cực vào các tổ chức đoàn thể khác nhau và thể hiện niềm tin vào nhau lớn hơn.

Mặt khác, báo cáo cũng đưa ra những quan ngại. Xem xét mối quan hệ đất đai: trong nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh trải qua những sự thay đổi cơ cấu diện rộng, đất đai cần thiết phải tái phân bổ từ mục đích sử dụng này sang mục đích khác để đáp ứng với sự thay đổi giá cả, sự mở rộng công nghiệp và di cư của những người dân ở nông thôn tới khu vực thành thị. Trái lại, kết quả của chúng tôi cho thấy rất ít người di cư làm chủ đất nơi họ sống và rất nhiều hộ gia đình cho rằng không tiếp cận được nguồn đất là một vấn đề quan trọng với những người di cư. Trong khi, việc có được đất nông nghiệp qua thị trường ngày càng phổ biến, thì cách mất đất phổ biến thứ hai vẫn là bị Nhà nước thu hồi (cách phổ biến nhất là chuyển nhượng đất cho con cái). Lựa chọn cây trồng tiếp tục bị kiểm soát nghiêm ngặt và có sự sụt giảm rõ rệt trong đầu tư liên quan đất đai giữa năm 2010 và 2012. Những kết quả này cho thấy cần phải mở rộng và củng cố quyền cá nhân về đất đai.

Một vấn đề lo ngại khác là sức ép gia tăng đối với môi trường. Hầu hết các hộ gia đình tiếp tục xử lý rác bằng cách đốt hoặc chôn lấp, thay vì tập trung rác tại điểm tập kết rác và một phần lớn các hộ gia đình tiếp tục sử dụng củi là nguồn năng lượng chính. Tuy nhiên, kết quả cho thấy phần lớn người trả lời khảo sát tại các tỉnh và các nhóm kinh tế xã hội đều giảm sử dụng củi và các nguồn tài sản chung (CPRs) khác trong 3 năm qua. Cần thiết có sự điều chỉnh đối với CPR từ cộng đồng hoặc Nhà nước.

Một vài khu vực của kinh tế nông thôn dường như chưa được phát triển nhưng có tiềm năng phát triển mạnh mẽ. Ví dụ, ngành chăn nuôi hiện nay phần lớn là quy mô nhỏ với việc hạn chế sử dụng nguồn lao động ngoài hộ gia đình và tín dụng. Nhu cầu nội địa về thịt và các sản phẩm từ chăn nuôi sẽ tăng trong các năm tới, và sự phát triển khu vực chăn nuôi sẽ là một cơ hội làm tăng giá trị gia tăng cho nông nghiệp. Một ví dụ khác là việc cung cấp thương mại bảo hiểm của các doanh nghiệp tư nhân. Rất ít hộ gia đình mua sản phẩm bảo hiểm từ các doanh nghiệp tư nhân. Theo Chính phủ Việt Nam, hầu hết các hộ gia đình mua một số loại bảo hiểm khác nhau như bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm công, nhưng những chương trình bảo

hiểm này chưa bảo vệ họ khỏi những cú sốc và thường không có sự bảo vệ tài chính lớn sau những cú sốc tiêu cực, và không chi trả đủ cho các hộ bị ảnh hưởng. Vẫn còn cách biệt trong thị trường mà các doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia.

Rất ít hộ gia đình đề cập tới những cú sốc kinh tế trong năm 2012 so với năm 2010, nhưng những hộ gia đình chịu thiệt hại trong năm 2012 lại nhiều hơn năm 2010. Những cú sốc đã gây khó khăn cho nhóm các hộ nghèo nhiều hơn các hộ giàu, cả về tần suất và độ khó khăn. Trong khi cú sốc liên quan tới bệnh tật và các thảm họa thiên nhiên là phổ biến nhất, các hộ gia đình còn đối mặt với những thử thách mới nổi từ cơ cấu xã hội của cộng đồng: 60% tới 70% hộ gia đình đề cập các vấn đề xã hội như trộm cắp, cờ bạc, rượu chè là những mối lo ngại rất quan trọng.

Đáng chú ý, chỉ có 53% những người trả lời khảo sát nói rằng họ “khá” hoặc “rất” hài lòng với cuộc sống của họ, trong khi có 47% “rất không” hoặc “không” hạnh phúc. Trong nhóm tiêu dùng nghèo nhất, tỷ lệ này lên tới 65%, trong khi nhóm giàu nhất chỉ có 33% không hạnh phúc. Những nghiên cứu sâu hơn sẽ kiểm định liệu có mối tương quan chặt chẽ giữa tình trạng kinh tế xã hội và hạnh phúc với mức thu nhập tuyệt đối hoặc tương đối và liệu mức độ hạnh phúc thấp có phải do sản phẩm mặt trái của sự gia tăng thu nhập, như tội phạm, đánh mất danh tính, hoặc bị cách biệt với những người thân yêu do di cư, hoặc là kết quả của suy thoái kinh tế gần đây.

Điều quan trọng của báo cáo này là vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn trong phát triển kinh tế và phúc lợi giữa các tỉnh khác nhau của Việt Nam. Các hộ gia đình ở vùng cao, đặc biệt ở vùng Tây Bắc, nghèo hơn và có ít cơ hội tiếp cận tới những hàng hóa thiết yếu như nước uống an toàn và nhà ở chất lượng hơn các hộ ở các vùng khác. Họ cũng ít tham gia thị trường về đất đai, lao động và đầu vào cho nông nghiệp. Tại Điện Biên và Lai Châu, cả thị trường mua bán và cho thuê đất đều không tồn tại và lao động ăn lương đóng vai trò rất nhỏ trong việc tạo nguồn thu nhập cho người dân tỉnh này hơn những nơi khác. Không giống như tại vùng đồng bằng, có rất ít hộ vùng cao mua lúa giống, thay vào đó họ tự để lúa làm giống.

Các doanh nghiệp hộ gia đình không phải không phổ biến ở vùng cao, họ hoạt động ở quy mô nhỏ hơn các nơi khác. Để chắc chắn, có nhiều kết quả khả quan từ vùng cao: cư dân của những tỉnh này có niềm tin cao hơn với người cùng vùng so với dân cư ở các tỉnh khác. Một số chương trình chính sách cũng có tín hiệu ấn tượng. Ví dụ, tỷ lệ các hộ gia đình có cán bộ khuyến nông tới thăm và hướng dẫn trong năm ngoái cao hơn ở Điện Biên so với Hà Tây. Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin tăng nhanh hơn ở vùng Tây Bắc so với các vùng khác trong những năm gần đây.

Dù vậy vẫn có khoảng cách lớn giữa những kết quả phát triển giữa vùng cao và vùng thấp, và giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số. Để đảm bảo những thành quả kinh tế Việt Nam được chia sẻ bình đẳng, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cùng cộng đồng các nhà tài trợ nên tập trung mạnh vào giảm khoảng cách này.

Đặc biệt, phát triển kinh tế ở vùng cao nên trở thành ưu tiên hàng đầu, thực hiện thông qua các chương trình đầu tư về vốn nhân lực (sức khỏe và giáo dục) và vốn vật chất (cơ sở hạ tầng) để giúp cộng đồng vùng cao gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, thông qua nâng cao tiếp cận đến thị trường hàng hóa, lao động và vốn. Một khía cạnh khác của vấn đề này là cân nhắc lại tính pháp lý điều chỉnh di cư nội bộ để giúp những người di cư có thể hưởng các cơ hội kinh tế tốt hơn. Điều này có thể được thực hiện thông qua, ví dụ, tăng cường quyền về đất đai, thị trường đất, tự do hóa giấy phép di cư và cải thiện mạng lưới giao thông.

Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) trong tương lai sẽ tiếp tục khảo sát và phân tích sự phát triển của nông thôn Việt Nam và thu thập nhiều số liệu cần thiết. Thông tin và phân tích từ các vòng khảo sát tương lai sẽ cung cấp một lượng số liệu lớn có thể hỗ trợ cho việc hình thành và đánh giá các chính sách khuyến khích phát triển và loại bỏ các hạn chế đối với việc gia tăng phúc lợi các hộ gia đình, đặc biệt giữa các nhóm dân tộc thiểu số, nhóm dân cư dễ bị tổn thương, và ở những vùng nông thôn nơi những ích lợi kinh tế vẫn chưa được chia sẻ tại nhiều vùng khác của Việt Nam./.